|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**——Số: /TTr-BTC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**————————————*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*  |

**TỜ TRÌNH**

**Về dự thảo Nghị định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Kính gửi: Chính phủ

Theo Chương trình công tác của Chính phủ năm 2019, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (sau đây gọi là dự án Nghị định) như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Luật phí và lệ phí (khoản 3 Điều 18) quy định: Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó có phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.

Thực hiện Luật phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Nghị định 154), có hiệu lực từ ngày 01/01/2017

Nghị định 154 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Qua 2 năm triển khai thực hiện, về cơ bản các địa phương đều nghiêm túc thực hiện và thu được kết quả nhết định, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu khi xây dựng Nghị định, tuy nhiên, còn phát sinh một số vướng mắc, cụ thể như sau:

**1. Kết quả đạt được**

Việc quy định thu phí BVMT đối với nước thải nhằm nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân về BVMT; ràng buộc đối tượng xả thải nước thải gây ô nhiễm trong việc đóng góp kinh phí phục vụ cho việc cải tạo ô nhiễm môi trường đối với nước thải. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ xử lý chất lượng nước thải, đảm bảo tiêu chuẩn xả thải trước khi xả thải ra môi trường. Từ đó góp phần sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Căn cứ quy định tại Nghị định 154, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức tiền để lại cho tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt; một số địa phương quy định mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt cao hơn so với mức 10% giá bán nước sạch quy định tại Nghị định. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện thu phí, tuyên truyền hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện khai nộp phí theo quy định.

Các địa phương đều đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất, chế biến và đối tượng khác có nước thải thuộc đối tượng nộp phí theo đúng quy định. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến cơ bản chấp hành về công tác quan trắc và khai báo chất ô nhiễm có trong nước thải theo Nghị định 154; một số doanh nghiệp có khối lượng nước thải lớn (từ trên 1.000 m3 nước thải/ngày đêm) đã thực hiện quan trắc tự động có kết nối với cơ quan quản lý môi trường, do vậy, việc theo dõi hàm lượng chất ô nhiễm và khối lượng nước thải là cơ sở xác định số phí phải nộp được giám sát chặt chẽ. Một số địa phương khác cho rằng, việc tính phí BVMT theo chất ô nhiễm có trong nước thải và khối lượng nước thải ra là phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ thông tin, kết nối mạng và kiểm soát trực tuyến hiện nay.

Nhìn chung, việc triển khai thu phí BVMT đối với nước thải được các địa phương ghi nhận là công cụ hỗ trợ hiệu quả trong việc quản lý, giám sát, theo dõi các đối tượng xả nước thải trên địa bàn, nhất là các nguồn thải lưu lượng lớn, có tác động nhiều đến môi trường; nguồn thu phí (số tiền phí thu được năm 2016 là 1.287 tỷ đồng, năm 2017 là 2.102 tỷ đồng) góp phần tăng cường kinh phí cho công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở địa phương.

**2. Vướng mắc phát sinh**

a) Ngoài kết quả nêu trên, Nghị định 154 còn một số tồn tại, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế và quy định pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Về cơ quan thu phí: Tại Nghị định 154 giaoỦy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng. Tuy nhiên, do phạm vi đối tượng chịu phí nhỏ (chỉ trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các phường tự khoan nước để sử dụng thuộc diện nộp phí); chính quyền cấp xã không có bộ máy chuyên môn về môi trường và không có cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này; do đó, việc thu phí không khả thi, hiệu quả kém, thực tế cơ bản các địa phương không triển khai thu phí được đối với trường hợp này. Vì vậy, cần nghiên cứu điều chỉnh phù hợp.

- Về miễn phí: Một số nội dung quy định về miễn phí tại Điều 5 Nghị định 154 còn chung chung, khó xác định như: *3. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội; 4. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch..* Vì vậy, cần nghiên cứu, bổ sung quy định chi tiết hơn về tính phí đối với các trường hợp này.

- Về mức phí cố định: Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định: *Cơ sở sản xuất, chế biến có khối lượng nước xả thải dưới 20m3/ngày phải nộp mức phí cố định là 1,5 triệu đồng/năm*.

Qua thực hiện, có nhiều cơ sở sản xuất, chế biến có quy mô và tính chất hoạt động khác nhau, khối lượng nước thải cũng rất khác nhau, nhất là các cơ sở cơ khí, may mặc,... có lượng nước thải ít. Có nhiều cơ sở xả thải dưới 5m3/ngày đêm, trong khi phải nộp cùng mức phí 1,5 triệu đồng/năm như các cơ sở khác là chưa hợp lý.

- Về mức phí biến đổi: Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định về công thức tính phí biến đổi căn cứ vào 6 thông số ô nhiễm có trong nước thải bao gồm: Nhu cầu ô xy hóa học, chất rắn lơ lửng, thủy ngân, chì, arsenic và cadmium.

Trong thời gian qua, một số địa phương khi triển khai thực hiện đã yêu cầu các doanh nghiệp phải lấy mẫu phân tích đủ 06 thông số ô nhiễm để xác định số phí phải nộp.

Nhiều doanh nghiệp phản ánh yêu cầu phải lấy mẫu phân tích đủ 06 thông số ô nhiễm là không phù hợp, vì trên thực tế và theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bộ TNMT thì không phải ngành nghề, lĩnh vực nào cũng xả nước thải có chứa kim loại nặng (thủy ngân, chì, arsenic và cadmium), vì vậy, việc kê khai và nộp phí đầy đủ đối với các chất gây ô nhiễm nêu trên gây tốn kém và tăng thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và cơ quan thu phí.

Từ vướng mắc nêu trên, cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định 154 để phù hợp với tình hình thực tế.

b) Nghị định 154 được ban hành năm 2016 trên cơ sở kế thừa các nội dung quy định tại Nghị định được ban hành trước đó. Quá trình thực hiện Nghị định 154 đã phát sinh vướng mắc, TTCP đã giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan khảo sát tình hình thực tế và báo cáo TTCP.

Bộ Tài chính đã có công văn số 668/BTC-CST ngày 15/01/2019 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số vướng mắc và sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định 154. Ngày 12/02/2019, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với nội dung báo cáo của Bộ Tài chính tại công văn 668/BTC-CST và thống nhất cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định 154.

Trong Chương trình công tác năm 2019 của Chính phủ đã giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 154 trình Chính phủ tháng 10/2019.

Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi một số nội dung, nhưng một nội dung sửa đổi liên quan đến nhiều Điều của Nghị định 154. Qua rà soát, nội dung sửa đổi liên quan đến 11/12 Điều của Nghị định 154. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 154.

**II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

- Nội dung của Nghị định phải phù hợp với các quy định của Luật phí và lệ phí, Luật bảo vệ môi trường và các Luật liên quan;

- Bảo đảm rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với thực tế, bảo đảm tính hợp lý, tính khả thi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành và áp dụng trong thực tế;

- Kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp; khắc phục những tồn tại, hạn chế; bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH**

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 310/QĐ-BTC ngày 28/02/2019 thành lập thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự án Nghị định; bao gồm Lãnh đạo các Bộ, lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành liên quan như: Bộ Tư pháp, Bộ TNMT, Bộ Xây dựng, Văn phòng Chính phủ, Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính....

Ngày 20/12/2018, Bộ Tài chính đã có công văn số 15990/BTC-CST đề nghị UBND các tỉnh báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 154.

Ngày 18/3/2019, Bộ Tài chính đã tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập về dự án Nghị định.

Ngày 09/4/2019, Bộ Tài chính có công văn số 4263/BTC-CST gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân về dự án Nghị định.

Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu các ý kiến tham gia và hoàn chỉnh lại dự án Nghị định. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia đã được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**A. Bố cục của dự thảo Nghị định**

Dự thảo Nghị định có 3 chương, gồm 12 Điều, cụ thể như sau:

Chương 1: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 5);

Chương 2: Mức thu, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT đối với nước thải (từ Điều 6 đến Điều 10);

Chương 3: Điều khoản thi hành (Điều 11 và Điều 12).

**B. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định**

**1. Về đối tượng chịu phí** (Điều 2 Nghị định 154)

***1.1. Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 154*** quy định: *Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.*

Quá trình thực hiện, có ý kiến đề nghị làm rõ hơn về đối tượng chịu phí. Trường hợp tổ chức, cá nhân trong khu công nghiệp, khu đô thị đã trả chi phí cho hoạt động thoát nước, xử lý nước thải thì có phải nộp phí BVMT nữa không? có ý kiến đề nghị quy định rõ tránh thu trùng phí.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

- Đối với khu công nghiệp: cơ bản các khu công nghiệp đều có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp phải trả chi phí thoát nước và xử lý nước thải cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đơn vị vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường. Đơn vị này là người nộp phí theo quy định tại Nghị định 154.

Thực tế, có trường hợp doanh nghiệp trong khu sử dụng nước sạch từ công ty cung cấp nước sạch (phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt tính bằng 10% giá bán 1 m3 nước sạch, phí thu cùng với giá nước sạch). Để tránh trùng phí, tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 154 quy định: *Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp; ..... quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế biến thì phải nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt)*.

- Đối với khu đô thị: tương tự khu công nghiệp, đối với khu đô thị đã được đầu tư Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thì đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo quy định tại Nghị địnhb số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải. Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 154 quy định: *Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí BVMT đối với nước thải. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí BVMT đối với nước thải đã tiếp nhận và xả ra môi trường.*

Để đảm bảo quy định rõ ràng hơn về đối tượng chịu phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị định 154 như sau: *Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp* ***thải ra môi trường*** *và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.*

***1.2. Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định 154*** quy định:

*2. Nước thải công nghiệp là nước thải từ:*

*......*

*c) Cơ sở chăn nuôi, giết mổ: Gia súc, gia cầm tập trung;.....*

*p) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp;*

*.........*

*3. Nước thải sinh hoạt là nước thải từ:*

*a) Hộ gia đình;......*

*e) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại khoản 2 Điều này.*

a) Về phân loại nước thải

Một số ý kiến đề nghị có định nghĩa cụ thể về phí BVMT đối với nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt thay vì phân loại theo đối tượng xả thải. Có ý kiến đề nghị xem xét trường hợp doanh nghiệp phát sinh cả nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp thì tính phí như thế nào?

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14 : BTNMT) thì: *nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.* Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40 : BTNMT) thì: *Nước thải công nghiệp là nước thải* *phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đấu nối nước thải của cơ sở công nghiệp.*

Trong thực tế, các cơ sở sản xuất có phát sinh cả nước thải sinh hoạt (của bộ phân công nhân và văn phòng) và nước thải công nghiệp (bộ phận sản xuất). Tuy nhiên, nước thải của cơ sở tập trung vào một đầu mối xử lý và đấu nối thải ra ngoài (01 nguồn xả thải, không tách riêng nước thải công nghiệp hay sinh hoạt). Đối với trường hợp này sẽ tính thu phí theo nước thải công nghiệp.

Theo quy định tại Nghị định 154: phí thu đối với nước thải sinh hoạt tính thu theo nước đầu vào, phí thu đối với nước thải công nghiệp tính theo nước đầu ra. Tại Điều 7 Nghị định 154 quy định cụ thể cách tính, thu phí đối với từng trường hợp đảm bảo không thu trùng phí.

Với thực tế nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho giữ phân nhóm cơ sở thuộc diện chịu phí như quy định tại Nghị định 154 và bổ sung thêm nội dung khái niệm về nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (như quy định tại Quy chuẩn 14 và Quy chuẩn 40 nêu trên), cụ thể:

*2. Nước thải công nghiệp là nước thải* ***phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đấu nối nước thải của cơ sở công nghiệp và cơ sở khác ngoài trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; bao gồm nước thải*** *từ:....*

*3. Nước thải sinh hoạt là nước thải* ***ra******từ******các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân và từ các cơ sở dịch vụ; bao gồm nước thải*** *từ****:....***

b) Về tiêu chí quy mô của cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm

Một số địa phương đề nghị bổ sung tiêu chí về quy mô hoạt động của cơ sở chăn nuôi quy định tại điểm c khoản 2 *(Cơ sở chăn nuôi, giết mổ: Gia súc, gia cầm tập trung)*

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Nghị định 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm có quy định về điều kiện kinh doanh chăn nuôi tập trung như: cơ sở chăn nuôi tập trung trâu, bò, ngựa trên 100 con nuôi sinh sản hoặc trên 200 con nuôi lấy thịt; dê, cừu trên 400 con sinh sản hoặc trên 600 con nuôi lấy thịt; ..(Điều 11) và điều kiện kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm (Điều 20). Do đó, việc xác định cơ sở chăn nuôi, giết mổ thuộc diện thu phí nước thải có thể vận dụng quy định này.

Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định 154 như sau: *c) Cơ sở chăn nuôi~~, giết mổ:~~ gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm* ***theo quy định tại Nghị định số 66/2016/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).***

c) Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định thu phí nước thải công nghiệp của các khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, dịch vụ xử lý chất thải.... tương tự khu công nghiệp.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 154 quy định đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp bao gồm *Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp* để đảm bảo đồng bộ, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho tiếp thu ý kiến này và bổ sung vào khoản 2: *cơ sở xử lý chất thải; Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại: khu chế xuất, khu kinh tế, cảng cá, khu công nghệ cao*.

***Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp&Phát triển nông thông cho ý kiến cụ thể về Điều này.***

**2. Về cơ quan thu phí** (Điều 3 Nghị định 154)

***2.1.*** ***Tại Điều 3 Nghị định 154*** quy định cơ quan thu phí BVMT đối với nước thải gồm: *3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng*.

Nội dung này được kế thừa từ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP. Tuy nhiên, hơn 15 năm thực hiện, theo báo cáo của các địa phương thì có rất ít địa phương thu được phí đối với đối tượng này, số tiền phí thu được rất nhỏ không đủ bù đắp chi phí tổ chức thu. Lý do:

- Tại Điều 5 Nghị định số 154 đã quy định miễn thu phí đối với: *3. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội; 4. Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.*

- Chính quyền cấp xã không có bộ máy chuyên môn về môi trường và không có cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này.

Như vậy, phạm vi đối tượng chịu phí nhỏ (chỉ còn trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các phường tự khoan nước để sử dụng thuộc diện nộp phí, trường hợp này ít phát sinh), việc thu phí không khả thi, hiệu quả kém, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bỏ quy định khoản 3 Điều 4 nêu trên, đồng thời, rà soát bỏ nội dung liên quan đến xác định số phí phải nộp, khai nộp phí tại các Điều 6, 7, 8, 9 Nghị định 154.

***2.2.***Tại điểm 3.2 dưới đây, dự kiến bỏ quy định miễn phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt đối với *tổ chức ở địa bàn xã* và dự kiến giao:

- Công ty cung cấp nước sạch thu phí nước thải của các tổ chức này trong trường hợp sử dụng nước sạch.

- Sở TNMT (hoặc Phòng TNMT) thu phí đối với nước thải trong trường hợp tổ chức tự khai thác nước sử dụng.

Vì vậy, Bộ Tài chính sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau: *1. Sở TNMT thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp* ***và nước thải sinh hoạt của các tổ chức tự khai thác sử dụng****. Căn cứ vào yêu cầu thu phí của mỗi địa phương và khả năng quản lý của cơ quan TNMT cấp huyện, Sở TNMT có thể báo cáo UBND cấp tỉnh để phân cấp cho Phòng TNMT cấp huyện thực hiện việc thu phí BVMT đối với nước thải ~~công nghiệp~~ trên địa bàn.*

**3. Về miễn phí** (Điều 5Nghị định 154)

***3.1. Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn thu phí đối với: *1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường dưới bất kỳ hình thức nào (chất rắn, chất lỏng, chất khí)*

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn đối với trường hợp nước tuần hoàn. Tỉnh Hòa Bình cho rằng việc miễn phí đối với nước thải của Nhà máy thủy điện (gồm cả nước thải từ hoạt động của đơn vị quản lý thủy điện) là không hợp lý.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Theo quy định thì phí tính và thu khi doanh nghiệp xả nước thải ra môi trường. Đối với nước tuần hoàn trong khu vực nhà máy chưa thải ra môi trường thì chưa có cơ sở tính và thu phí. Vì vậy, không cần quy định miễn phí đối với trường hợp này, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa lại như sau: *1. Nước* ***dùng sản xuất điện xả*** *ra từ các nhà máy thủy điện.*

Đồng thời, bỏ điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 154: *1. Bộ TNMT có trách nhiệm: a) Quy định chi tiết về nước tuần hoàn và nước mưa tự nhiên chảy tràn quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 5 Nghị định này.*

***3.2. Tại khoản 4 Điều 5*** ***Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.*

a) Một số ý kiến đề nghị xem xét miễn phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức ở nông thôn vì cùng ở địa bàn nông thôn, các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ (làng nghề) vẫn thuộc diện chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp. Trong khi đó, các phòng khám, nhà hàng lớn có lượng nước thải lớn và gây ô nhiễm môi trường hơn thì được miễn phí, dẫn đến sự không bình đẳng về trách nhiệm nộp phí của các đơn vị.

Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính trình Chính phủ không quy định miễn phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức hoạt động ở vùng nông thôn.

b) Một số địa phương đề nghị quy định cụ thể hơn các xã ở vùng nông thôn và nơi chưa có nước sạch là nơi nào?

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

- Tại Điều 4 Luật tổ chức chính quyền địa phương đã quy định đối với cấp xã (gồm: xã, phường, thị trấn): Chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở *xã;* Chính quyền địa phương ở thành thị gồm chính quyền địa phương ở *phường, thị trấn.*

- Như vậy, sau khi loại trừ phạm vi xã thuộc vùng nông thôn (thuộc diện miễn phí) thì *nơi chưa có nước sạch* chỉ còn lại các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch.

- Về thu phí đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước sử dụng sinh hoạt: tại điểm 2.1 nêu trên, đã dự kiến bỏ quy định tổ chức thu phí là UBND cấp xã, vì việc thu phí không hiệu quả. Thực tế, ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cung cấp nước sạch thì việc tự khai thác nước là hạn chế.

Từ nội dung trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa khoản 4 Điều 5 như sau: *Nước thải sinh hoạt của:* ***(i)*** *cá nhân, hộ gia đình ở các xã;* ***(ii) cá nhân, hộ gia đình******ở các phường, thị trấn*** *chưa có hệ thống cấp nước sạch;* ***(iii) cá nhân, hộ gia đình tự khai thác để sử dụng ở các phường, thị trấn có hệ thống cấp nước sạch*** (chỉ thu phí BVMT nước thải sinh hoạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở thành thị nơi có hệ thống nước sạch).

***3.3.*** ***Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *3.* *Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.*

Một số địa phương đề nghị cần quy định cụ thể: Thế nào là bù giá; phạm vi đối tượng, địa bàn được hưởng chính sách bù giá.

Qua khảo sát thực tế tại địa phương, hầu hết các công ty nước sạch hiện nay đang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và tự chủ trong sản xuất kinh doanh nước sạch (trước đó là theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên – Doanh nghiệp công ích của Nhà nước). Theo đó, đơn vị tự xây dựng thang, bậc giá bán nước sạch theo nguyên tắc bù chéo giữa các đối tượng sử dụng nước như: hộ gia đình, cá nhân (không kinh doanh) áp dụng mức giá thấp hơn giá thành sản xuất (phải bù lỗ); tổ chức và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác áp dụng mức giá cao hơn giá thành sản xuất (có lãi). Mức giá này đều được UBND cấp tỉnh phê duyệt trước khi áp dụng.

Như vậy, thực tế ngân sách địa phương không cấp bù giá bán nước sạch sinh hoạt cho công ty nước sạch mà bản thân các đơn vị này đang tự cân đối giá bán giữa các đối tượng khác nhau để bù đắp chi phí và đảm bảo an sinh xã hội.

Theo điểm 3.2 nêu trên, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt chỉ thu đối với hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn nơi có hệ thống nước sạch (ở các xã đã được miễn phí), vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ quy định khoản 3 Điều 5 Nghị định 154.

***3.4.*** ***Tại khoản 5 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;*

Có ý kiến đề nghị làm rõ nội dung *không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm*

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Thực tế, một số doanh nghiệp (như nhà máy nhiệt điện) sử dụng nước (khai thác từ sông, hồ) để làm mát hệ thống máy móc, thiết bị. Các doanh nghiệp này phải lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch BVMT trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi hoạt động. Theo đó, sẽ có đánh giá cụ thể tác động của hệ thống nước làm mát thiết bị (nước sử dụng để làm mát tác động đến môi trường không? phương án xử lý ô nhiễm nếu có). Hệ thống đường nước làm mát riêng sẽ ít tiếp xúc với chất gây ô nhiễm, vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa nội dung này như sau: *Nước làm mát thiết bị, máy móc có đường thoát riêng*

***3.5.*** ***Tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 154*** quy định miễn phí đối với: *Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);*

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn về *nước mưa tự nhiên chảy tràn thuộc khu vực nhà máy hóa chất* để có căn cứ thực hiện.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Trường hợp doanh nghiệp có nhà máy hóa chất thuộc diện phải lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch BVMT. Theo đó, sẽ có đánh giá cụ thể tác động môi trường của nhà máy (nước thải, khí thải, chất thải rắn, phương án xử lý ô nhiễm nếu có). Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa lại như sau: *6. Nước* ***thải từ nước*** *mưa tự nhiên chảy tràn.*

***3.6. Tại khoản 8 Điều 5 Nghị định 154 quy định miễn phí đối với:*** *Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả ra môi trường.*

Một số ý kiến đề nghị quy định rõ *đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn* nào để có căn cứ thực hiện?

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Quy định nhằm khuyến khích thu hút nguồn lực xã hội đầu tư Dự án thoát nước và xử lý nước thải đô thị. Hiện nay, chưa có quy chuẩn hay tiêu chuẩn xả thải đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc xác định miễn phí đối với trường hợp này, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung (điểm b khoản 1 Điều 12) nội dung: Bộ TNMT có trách nhiệm *quy định* *quy chuẩn (hoặc tiêu chuẩn) đối với nước thải thải ra từ Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tập trung quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định này.*

**4. Về mức phí** (Điều 6 Nghị định 154)

***4.1. Về mức phí đối với nước thải sinh hoạt***

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 154 quy định: *“1. Mức phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương”.*

Một số địa phương (Đà Nẵng, Đồng Nai, An Giang) cho rằng quy định: *Cơ sở rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; nhà hàng, khách sạn* chịu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt như cá nhân, hộ gia đình là không công bằng, vì nước thải của đối tượng này có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao hơn.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Tại Nghị định 154 (cũng như Nghị định trước đó) đã quy định trường hợp cần quy định mức thu phí BVMT đối với nước thải cao hơn (mức 10% giá 1m3 nước sạch) thì HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu cụ thể. Như vậy, trường hợp nước thải của Cơ sở rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; nhà hàng, khách sạn ô nhiễm hơn thì địa phương có thể quyết định mức phí cao hơn.

Tuy nhiên, để thống nhất thực hiện, Bộ Tài chính dự kiến 02 Phương án:

***PA1:*** Giữ quy định mức phí như hiện hành

***PA2:*** Quy định *Mức phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.* ***Riêng mức phí áp dụng đối với đối tượng chịu phí quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định này là 15% trên giá bán của 1 m3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.*** *Trường hợp cần thiết áp dụng mức thu cao hơn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.*

***4.2. Về mức phí cố định*** *(áp dụng đối với nước thải công nghiệp):*

a) Tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định: *Cơ sở sản xuất, chế biến có khối lượng nước xả thải dưới 20m3/ngày phải nộp mức phí cố định là 1,5 triệu đồng/năm*.

Một số địa phương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Ninh Bình cho rằng mức phí cố định 1,5 triệu đồng/năm áp dụng chung cho tất cả các cơ sở xả thải dưới 20m3/ngày đêm là không phù hợp. Thực tế, nhiều cơ sở sản xuất, chế biến có lượng nước thải dưới 20m3/ngày đêm (ví dụ 5, 10 hoặc 15 m3/ngày đêm) cũng phải nộp mức 1,5 triệu đồng/năm là chưa công bằng. Đề nghị sửa đổi theo hướng quy định nhiều mức phí khác nhau áp dụng cho các cơ sở xả thải dưới 20 m3/ngày đêm.

Các tỉnh Thanh Hóa, Lào Cai đề nghị tăng mức phí lên 2,5 triệu đồng/năm

Qua khảo sát thực tế cho thấy, có nhiều cơ sở sản xuất, chế biến có quy mô và tính chất hoạt động khác nhau, khối lượng nước thải cũng rất khác nhau, nhất là các cơ sở cơ khí, may mặc ... có lượng nước thải ít. Có nhiều cơ sở xả thải dưới 5m3/ngày đêm, trong khi phải nộp cùng mức phí 1,5 triệu đồng/năm như các cơ sở khác là chưa hợp lý.

Để đảm bảo công bằng trong việc nộp phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho quy định như sau:

***d)*** *Cơ sở sản xuất, chế biến có tổng lượng nước thải dưới 20 m3/ngày đêm quy định tại điều này* ***nộp mức phí cố định (****không áp dụng mức phí biến đổi)* ***theo khối lượng nước thải như sau:***

***- Từ 10 m3/ngày đêm đến dưới 20m3/ngày đêm: 2.000.000 đồng/năm*** *(tăng 500.000 đồng);*

***- Từ 5 m3/ngày đêm đến dưới 10 m3/ngày đêm: 1.500.000 đồng/năm*** *(bằng mức hiện hành)****;***

***- Dưới 5 m3/ngày đêm: 1.000.000 đồng/năm*** *(giảm 500.000 đồng)****.***

***Căn cứ xác định số lượng nước thải/ngày đêm là: thực tế xả thải từ hoạt động sản xuất, chế biến; hồ sơ về môi trường của cơ sở; kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng.***

b) Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản (thuộc nước thải công nghiệp): Cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô rất khác nhau; hoạt động này là khó xác định khối lượng nước thải, hàm lượng chất ô nhiễm (thủy canh, thủy cư, nuôi cá, tôm … lồng, bè); có ý kiến đề nghị thu theo mức ấn định

Tiếp thu ý kiến trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau: ***e) Nước thải của cơ sở nuôi trồng thủy sản*** *(****quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định này) áp dụng mức thu cố định, không thu phí biến đổi, cụ thể: đối với tổ chức 2.000.000 đồng/năm, đối với các nhân, hộ gia đình 1.000.000 đồng/năm.***

***4.3. Về mức phí biến đổi:***

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154 quy định về công thức tính phí biến đổi căn cứ vào 6 thông số ô nhiễm có trong nước thải bao gồm: Nhu cầu ô xy hóa học, chất rắn lơ lửng, thủy ngân, chì, arsenic và cadmium.

Trong thời gian qua, một số địa phương (Cần Thơ, Quảng Nam) khi triển khai thực hiện đã yêu cầu các doanh nghiệp phải lấy mẫu phân tích đủ 06 thông số ô nhiễm nêu trên để xác định số phí phải nộp.

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Công ty Bia San Miguel Việt Nam phản ánh yêu cầu phải lấy mẫu phân tích đủ 06 thông số ô nhiễm là không phù hợp, vì trên thực tế và theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bộ TNMT thì không phải ngành nghề, lĩnh vực nào cũng xả nước thải có chứa 06 kim loại nặng, vì vậy, đề nghị chỉ kê khai và nộp phí đối với các chất gây ô nhiễm thực tế có trong nước thải để giảm chi phí lấy mẫu, phân tích và giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và cơ quan thu phí.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý và thống nhất thực hiện, cần bổ sung quy định theo hướng: Nước thải của ngành nghề có chứa thông số ô nhiễm nào theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bộ TNMT thì phải lấy mẫu phân tích thông số ô nhiễm đó; nếu theo Quy chuẩn không có các thông số gây ô nhiễm thì không phải lấy mẫu phân tích.

Vì vậy, để đảm bảo cơ sở pháp lý và thống nhất thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 6 như sau: *đ) Căn cứ quy định của pháp luật về nước thải (quy chuẩn, tiêu chuẩn), trường hợp nước thải của cơ sở sản xuất, chế biến có thông số ô nhiễm quy định tại điểm c khoản này thì thực hiện kê khai, thẩm định và tính phí đối với thông số ô nhiễm đó*.

**5. Về xác định số phí phải nộp** (Điều 7 Nghị định 154)

Tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 154 quy định về xác định số phí phải nộp đối với nước thải sinh hoạt.

Tại điểm 2.3 nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi theo hướng quy định thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt đối với *tổ chức ở địa bàn xã* và giao: Sở TNMT (hoặc Phòng TNMT) thu phí đối với nước thải trong trường hợp tổ chức tự khai thác nước sử dụng. Công ty cung cấp nước sạch thu phí trong trường hợp tổ chức sử dụng nước sạch.

Vì vậy, Bộ Tài chính sửa lại khoản 1 Điều 7 Nghị định 154 với nội dung: Sở TNMT (Phòng TNMT) xác định số phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp của tổ chức tự khai thác nước sử dụng, căn cứ xác định lượng nước sử dụng, xác định số phí phải nộp.

**6. Về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí** (Điều 8 Nghị định 154)

Tại điểm 3 nêu trên, dự kiến bỏ quy định UBND cấp xã thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước sử dụng; giao Sở TNMT thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức tự khai thác nước sử dụng. Tại điểm 5 nêu trên dự kiến quy định cơ sở nuôi trồng thủy sản nộp phí theo mức ấn định.

Vì vậy, Bộ Tài chính sửa lại quy định về: quy trình kê khai, nộp phí của người nộp phí, thẩm định của cơ quan thu, mẫu tờ khai, thời gian khai, nộp phí đối với trường hợp này. Đồng thời, sửa đổi thời gian khai, nộp phí của tổ chức thu phí với cơ quan thuế phù hợp với pháp luật quản lý thuế.

**7. Về quản lý và sử dụng phí** (Điều 9 Nghị định 154)

Tại Điều 9 Nghị định số 154 quy định: Đối với đối với nước thải sinh hoạt, đơn vị thu phí được để lại tối đa 10% tiền phí thu được (HĐND cấp tỉnh quyết định mức cụ thể). Đối với nước thải công nghiệp, đơn vị thu phí được trích để lại 25%, nộp NSNN 75%.

*Tiền phí nộp NSĐP để sử dụng cho công tác BVMT; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ BVMT của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải* (khoản 3 Điều 9).

Một số địa phương (Bắc Kạn) và Vụ NSNN đề nghị bỏ quy định tiền phí nộp NSĐP để sử dụng cho công tác BVMT, bổ sung nguồn vốn cho Quỹ BVMT,... để phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật NSNN.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN năm 2015 quy định: *Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện*.

Để phù hợp với quy định Luật NSNN, tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bỏ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 154.

**8. Sửa đổi Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định 154**

Để đảm bảo đồng bộ, Bộ Tài chính sửa đổi Điều 10 trách nhiệm của các cơ quan địa phương; Điều 11 về hiệu lực thi hành và Điều 12 trách nhiệm của Bộ TNMT tương ứng với nội dung sửa đổi, bổ sung các Điều nêu trên.

**V. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự án Nghị định đã được gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

**Ý kiến thẩm định:..................**

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 154 về phí BVMT đối với nước thải. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Xin trình kèm: Dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính dự thảo Nghị định; Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 154/2016/NĐ-CP; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);- Bộ Tài nguyên và môi trường;- Bộ Tư pháp;- Văn phòng Chính phủ;- Lưu: VT, Vụ CST (10b).  | **BỘ TRƯỞNG** **Đinh Tiến Dũng** |